



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÓNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2020

THÁNG 04 - NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		430,442,222,203	365,525,394,446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	63,960,489,051	131,717,277,636
1. Tiền	111		33,960,489,051	21,717,277,636
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	110,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	-	-
III. Các khoản phải thu	130		199,746,924,943	151,368,587,540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	104,098,291,189	51,516,020,432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,185,253,073	17,414,510,714
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	86,515,124,205	85,159,030,426
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,051,743,524)	(2,720,974,032)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		166,235,493,607	81,701,700,413
1. Hàng tồn kho	141	V.07	174,891,072,732	89,333,919,038
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(8,655,579,125)	(7,632,218,625)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		499,314,602	737,828,857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	457,321,006	737,828,857
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	81,818	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.17b	41,911,778	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107,413,745,662	108,406,448,085
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		77,948,574,757	80,882,093,486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	40,957,503,461	43,725,366,330
- Nguyên giá	222		142,753,743,051	142,717,197,596
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(101,796,239,590)	(98,991,831,266)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	36,991,071,296	37,156,727,156
- Nguyên giá	228		43,501,879,669	43,501,879,669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,510,808,373)	(6,345,152,513)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,219,494,086	8,473,437,286
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	11,219,494,086	8,473,437,286
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	3,349,764,000	3,349,764,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,349,764,000)	(3,349,764,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,245,676,819	19,050,917,313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	14,803,860,700	15,463,486,235
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	2,660,699,889	2,582,314,848
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	781,116,230	1,005,116,230
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		537,855,967,865	473,931,842,531
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		205,282,011,603	144,834,354,761
I. Nợ ngắn hạn	310		205,282,011,603	144,834,354,761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	21,101,880,304	8,071,446,656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,322,055,952	1,827,465,795
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	4,248,022,720	5,122,629,182
4. Phải trả người lao động	314		3,510,956,369	11,393,085,706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	8,453,295,215	10,443,096,117
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	144,904,202,381	105,229,431,698
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	14,359,742,055	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,381,856,607	2,747,199,607
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17	-	-

10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.25	332,573,956,262	329,097,487,770
I. Vốn chủ sở hữu	410		332,573,956,262	329,097,487,770
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,923,670,000	149,923,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149,923,670,000	149,923,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,520,414,412	8,520,414,412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(116,847,528,444)	(116,847,528,444)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		114,497,903,461	114,497,903,461
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176,479,496,833	173,003,028,341
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		173,003,028,341	117,064,573,547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,476,468,492	55,938,454,794
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		537,855,967,865	473,931,842,531

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Lân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Xuân Khánh Quyên

Ngày 16 tháng 4 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, Họ tên)



Đỗ Tiến Sỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	140,129,287,224	139,289,143,151	140,129,287,224	139,289,143,151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2,220,513,293	7,948,492,486	2,220,513,293	7,948,492,486
- Chiết khấu thương mại	02A		1,986,942,536	5,946,761,686	1,986,942,536	5,946,761,686
- Giảm giá hàng bán	02B		39,869,157	104,961,000	39,869,157	104,961,000
- Hàng bán bị trả lại	02C		193,701,600	1,896,769,800	193,701,600	1,896,769,800
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		137,908,773,931	131,340,650,665	137,908,773,931	131,340,650,665
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	125,485,335,014	86,444,260,410	125,485,335,014	86,444,260,410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,423,438,917	44,896,390,255	12,423,438,917	44,896,390,255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,118,669,487	670,586,961	1,118,669,487	670,586,961
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4,244,160	112,292,679	4,244,160	112,292,679
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	56,008,164	-	56,008,164
8. Chi phí bán hàng	25	VII.12	4,090,711,799	7,102,084,518	4,090,711,799	7,102,084,518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.12	5,096,591,534	11,171,478,128	5,096,591,534	11,171,478,128
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4,350,560,911	27,181,121,891	4,350,560,911	27,181,121,891
11. Thu nhập khác	31	VII.6	425,972,781	390,946,836	425,972,781	390,946,836
12. Chi phí khác	32	VII.7	430,948,078	612,269,193	430,948,078	612,269,193
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		(4,975,297)	(221,322,357)	(4,975,297)	(221,322,357)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		4,345,585,614	26,959,799,534	4,345,585,614	26,959,799,534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	947,502,163	2,607,980,637	947,502,163	2,607,980,637
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(78,385,041)	2,832,064,648	(78,385,041)	2,832,064,648
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		3,476,468,492	21,519,754,249	3,476,468,492	21,519,754,249
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Lau

Nguyễn Hoàng Lân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyen

Đoàn Xuân Khánh Quyên



Ban ngày 16 tháng 4 năm 2020

Trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Sj

Đỗ Tiến Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89,261,460,055	82,290,736,523
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(148,344,703,367)	(137,346,345,952)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,476,044,905)	(13,713,158,779)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(56,008,164)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,680,000,000)	(6,276,542,773)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,093,556,689	5,559,516,874
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,048,402,554)	(34,164,909,006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81,194,134,082)	(103,706,711,277)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,962,507,400)	(1,982,124,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,040,110,842	650,448,510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(922,396,558)	(1,331,675,690)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		14,359,742,055	29,532,881,950
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26,947,587,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,359,742,055	2,585,294,150
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(67,756,788,585)	(102,453,092,817)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		131,717,277,636	162,298,747,456
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(49,022,861)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		63,960,489,051	59,796,631,778

Lập ngày 16 tháng 4 năm 2020

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Lưu

Nguyễn Hoàng Luân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quyên

Đoàn Xuân Khánh Quyên

Đông Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Tiến Sỹ

**Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM**
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P.1, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.

Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.

Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Lần thứ tám ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Lần thứ chín ngày 09 tháng 05 năm 2018.

Lần thứ mười ngày 19 tháng 08 năm 2019.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: "Southern Seed Corporation". Tên viết tắt của Công ty là "SSC".

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 0 cổ phần.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

+ Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội (Đang trong quá trình làm thủ tục giải thể CN)

+ Chi nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhặt II, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thanh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Mỹ, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Lâm Hà, đặt tại Xã Tân Văn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi Nhánh Phú Giáo đặt tại xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (đã ngưng hoạt động)
- + Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Việt Nam
- + Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

- Công ty có các công ty con như sau:

- + Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: là công ty hoạt động lĩnh vực nông nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

. Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ (“KH&CN”). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

- Tuy nhiên, thời gian và thuế suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :

(i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016

(ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018

- Từ năm 2019 Công ty không còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền, cho từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.



- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:	
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;

- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Quý 1 năm nay	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	164,108,934	224,014,673
- Tiền gửi ngân hàng	33,796,380,117	21,493,262,963
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	110,000,000,000
Cộng	63,960,489,051	131,717,277,636
02- Các khoản đầu tư tài chính		
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	3,349,764,000	3,349,764,000
Cộng	3,349,764,000	3,349,764,000
03- Các khoản phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng		
- Phạm Ngọc Minh	13,245,000	10,270,509,064
- Cục Trồng Trọt	-	20,786,000,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15,431,092,191	16,934,479,738
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan		
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giồng Cây Trồng Việt Nam	12,337,888,104	10,270,509,064
- Công ty CP Tập Đoàn GCT Việt Nam - CN Kinh Doanh Nông Sản	593,864,676	593,864,676
- CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	75,722,201,218	-
Cộng	104,098,291,189	58,855,362,542
04- Các khoản phải thu khác		
- Tạm ứng CP sản xuất, khảo nghiệm	900,942,755	1,877,472,866
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	781,116,230	1,005,116,230
- Phải thu từ các bên có liên quan	81,000,000,000	81,000,000,000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giồng Cây Trồng Việt Nam	81,000,000,000	81,000,000,000
- Thù Lao Hội đồng quản trị	23,176,140	23,176,140
- Phải thu ngắn hạn khác	3,809,889,080	1,329,488,076
Cộng	86,515,986,805	85,235,253,312
05- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	-	-
- Tài sản cố định (TSCĐ)	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

06- Nợ xấu**Quý 1 năm nay** **Đầu năm**

-	-
-	-

07- Hàng tồn kho**Quý 1 năm nay** **Đầu năm**

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8,022,642,333	8,845,693,740
- Công cụ, dụng cụ trong kho	998,299,709	1,516,298,652
- Chi phí SXKD dở dang	13,687,496,211	-
- Thành phẩm tồn kho	150,947,548,430	107,301,673,216

- Hàng hóa tồn kho

1,235,086,049 3,245,849,892

Cộng giá gốc hàng tồn kho**174,891,072,732** **120,909,515,500**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

(8,655,579,125) (7,632,218,625)

Giá trị thuần có thể thực hiện được**166,235,493,607** **113,277,296,875****08- Xây dựng cơ bản dở dang****Quý 1 năm nay** **Đầu năm**

- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất	800,000,000	800,000,000
- Khác	10,419,494,086	7,673,437,286

Cộng**11,219,494,086** **8,473,437,286**

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	85,408,096,796	37,037,409,721	16,774,431,505	3,497,259,574	142,717,197,596
- Mua trong năm	-	36,545,455	-	-	36,545,455
Số dư cuối quý	85,408,096,796	37,073,955,176	16,774,431,505	3,497,259,574	142,753,743,051
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55,549,747,059	27,219,372,611	13,074,126,233	3,148,585,363	98,991,831,266
- Khấu hao trong năm	1,636,086,110	799,866,970	287,933,667	80,521,577	2,804,408,324
Số dư cuối quý	57,185,833,169	28,019,239,581	13,362,059,900	3,229,106,940	101,796,239,590
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	29,858,349,737	9,818,037,110	3,700,305,272	348,674,211	43,725,366,330
- Tại ngày cuối quý	28,222,263,627	9,054,715,595	3,412,371,605	268,152,634	40,957,503,461

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	38,680,205,845	3,470,000,000	1,351,673,824	54,867,631,494
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	38,680,205,845	3,470,000,000	1,351,673,824	43,501,879,669
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,425,364,492	905,937,527	1,013,850,494	6,464,373,683
- Khấu hao trong năm	59,745,858	69,250,002	36,660,000	165,655,860
Số dư cuối quý	4,485,110,350	975,187,529	1,050,510,494	6,510,808,373
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	34,254,841,353	2,564,062,473	337,823,330	37,156,727,156
- Tại ngày cuối quý	34,195,095,495	2,494,812,471	301,163,330	36,991,071,296

13- Chi phí trả trước	Quý 1 năm nay	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí nghiên cứu giống	-	-
Chi phí sửa chữa cải tạo	147,842,263	194,925,242
Tiền thuê đất	48,780,000	-
Công cụ, dụng cụ	247,883,421	336,438,243
Chi phí khác	12,010,610	11,021,824
Cộng	457,321,006	543,190,021
		-
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí nghiên cứu giống	-	-
Chi phí sửa chữa cải tạo	1,861,936,371	2,117,619,300
Tiền thuê đất	1,430,353,046	1,689,209,627
Công cụ, dụng cụ	314,455,929	502,903,536
Chi phí khác	11,000,000	102,666,666
Cộng	14,803,860,700	15,658,125,071
14- Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn	-	-
15- Vay và thuê tài chính ngắn hạn	Quý 1 năm nay	Đầu năm
- Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	14,359,742,055	-
Cộng	14,359,742,055	-
16- Phải trả người bán	Quý 1 năm nay	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	11,992,051,880	1,803,512,232
Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác	11,992,051,880	1,803,512,232
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	9,109,828,424	6,267,934,424
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	1,022,040,000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	8,087,788,424	6,267,934,424
Cộng	21,101,880,304	8,071,446,656

	Quý 1 năm nay	Đầu năm
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp		
- Thuế GTGT phải nộp	36,546,798	291,100,263
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,025,150,044	4,757,647,881
- Thuế thu nhập cá nhân	113,447,878	73,881,038
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	72,878,000	-
Cộng	4,248,022,720	5,122,629,182
b) Phải thu		
- Thuế GTGT được khấu trừ	81,818	-
- Các loại thuế khác	41,911,778	-
Cộng	41,993,596	-
18- Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Hỗ trợ chi phí vận chuyển	-	3,242,000
- Hỗ trợ chi phí chuyển tiền	-	3,436,184
- Chi phí phải trả tiền bản quyền	3,956,935,350	3,812,748,950
- Chi phí phải trả khác	4,496,359,865	6,623,668,983
Cộng	8,453,295,215	10,443,096,117
19- Chi phí phải trả khác		
a) Chi phí phải trả ngắn hạn khác		
- Cổ tức phải trả	543,074,600	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	141,813,344	152,463,557
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	614,507,470	614,507,470
- Kinh phí công đoàn	99,124,000	32,996,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	143,505,682,967	135,881,438,627
<i>CTY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ DAEWON THỦ ĐỨC</i>	23,816,250,000	23,816,250,000
<i>CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL</i>	76,183,750,000	76,183,750,000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	593,159,745	197,277,160
Cộng	144,904,202,381	136,681,405,654
b) Các khoản phải trả dài hạn khác	0	-
Cộng	0	0
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,660,699,889	2,582,314,848
Cộng	2,660,699,889	2,582,314,848

25- **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	149,923,670,000	8,520,414,412	(99,676,629,549)	96,202,776,917	191,754,179,055	299,002,588,628
- Tăng vốn trong năm trước					73,836,397,564	73,836,397,564
- Lãi trong năm trước				24,947,802,961		24,947,802,961
- Tăng khác			(17,170,898,895)			(17,170,898,895)
- Giảm vốn trong năm trước					92,587,548,278	92,587,548,278
- Giảm khác				6,652,676,417		6,652,676,417
Số dư cuối năm trước	149,923,670,000	8,520,414,412	(116,847,528,444)	114,497,903,461	173,003,028,341	329,097,487,770
Số dư đầu năm nay	149,923,670,000	8,520,414,412	(116,847,528,444)	114,497,903,461	173,003,028,341	329,097,487,770
- Lãi trong năm nay					3,476,468,492	3,476,468,492
Số dư cuối quý này	149,923,670,000	8,520,414,412	(116,847,528,444)	114,497,903,461	176,479,496,833	332,573,956,262

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149,923,670,000	149,923,670,000	-	149,923,670,000	149,923,670,000	-
Cộng	149,923,670,000	149,923,670,000	-	149,923,670,000	149,923,670,000	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	149,923,670,000	149,923,670,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối quý</i>	149,923,670,000	149,923,670,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả (lũy kế đến 31/12/2019)	0	54,067,420,000

d) Cổ tức

	Quý 1 năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

e) Cổ phiếu

	Quý 1 năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,992,367	14,992,367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,992,367	14,992,367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,992,367	14,992,367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,720,582	1,720,582
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (**)</i>	1,475,512	1,475,512
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (***)</i>	245,070	245,070
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,271,785	13,271,785
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13,271,785	13,271,785
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(**) Trong đó có phần thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007, số lượng : 48.462 cổ phiếu

(***) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo quyết định số: 05/NQ-HĐQT ngày 26/3/2019, số lượng đăng ký: 500,000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 245.070 cổ phiếu

f) Các quỹ của doanh nghiệp

	Quý 1 năm nay	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	114,497,903,461	114,497,903,461
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Doanh thu hàng hoá	5,904,210,531	5,479,035,151
- Doanh thu thành phẩm	134,225,076,693	133,810,108,000
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	140,129,287,224	139,289,143,151

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chiết khấu thương mại	1,986,942,536	5,946,761,686
+ CKTM hàng hoá	-	-
+ CKTM thành phẩm	1,986,942,536	5,946,761,686
- Giảm giá hàng bán	39,869,157	104,961,000
+ GGHB hàng hoá	1,292,000	-
+ GGHB thành phẩm	38,577,157	104,961,000
- Hàng bán bị trả lại	193,701,600	1,896,769,800
+ HBBTL hàng hoá	-	-
+ HBBTL thành phẩm	193,701,600	1,896,769,800
Cộng	2,220,513,293	7,948,492,486

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	5,902,918,531	5,479,035,151
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	132,005,855,400	125,861,615,514
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	137,908,773,931	131,340,650,665

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	6,829,799,798	6,060,871,607
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	118,655,535,216	80,383,388,803
Cộng	125,485,335,014	86,444,260,410

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,118,669,487	670,586,961
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cộng	1,118,669,487	670,586,961

5- Chi phí tài chính

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay	-	56,008,164
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	55,690,361
- Chi phí tài chính khác	4,244,160	594,154
Cộng	4,244,160	112,292,679

6- Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Các khoản khác	425,972,781	390,946,836
Cộng	425,972,781	390,946,836
7- Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Các khoản khác	430,948,078	612,269,193
Cộng	430,948,078	612,269,193
8 - Chi phí bán hàng (Mã số 24)	1	Quý 1 năm trước
- Chi phí nhân viên	981,435,205	2,542,928,169
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	802,967,489	217,497,843
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5,354,894	14,967,620
- Chi phí khấu hao TSCĐ	676,279,800	39,423,021
- Chi phí bảo hành	34,342,000	6,567,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	999,558,453	1,549,549,225
- Chi phí bằng tiền khác	590,773,958	2,731,151,640
Cộng	4,090,711,799	7,102,084,518
Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nhân viên	2,387,421,538	4,866,549,340
- Chi phí nguyên vật liệu	202,915,514	274,384,341
- Chi phí đồ dùng văn phòng	65,030,527	166,804,077
- Chi phí khấu hao và hao mòn	440,519,558	401,735,262
- Thuế, phí và lệ phí	435,538,678	408,198,874
- Chi phí dự phòng	(669,230,508)	9,743,822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	699,667,647	1,821,038,816
- Chi phí khác	1,534,728,580	3,223,023,596
Cộng	5,096,591,534	11,171,478,128
9- Chi phí thuê sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	87,915,744,156	139,053,783,564
- Chi phí nhân viên	2,167,660,407	1,758,551,463
- Chi phí nhân viên phân xưởng	5,781,080,292	10,022,847,288
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2,069,013,158	3,385,646,366
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,153,258,757	1,780,826,344
- Chi phí khác	1,085,030,451	1,692,776,673
Cộng	100,171,787,221	157,694,431,698
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	947,502,163	2,607,980,637
Cộng	947,502,163	2,607,980,637
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(78,385,041)	2,832,064,648
Cộng	(78,385,041)	2,832,064,648

VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, chi nhánh và các công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Miền Trung	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	133,662,838,728	-	4,245,935,203	-	137,908,773,931
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Cộng	133,662,838,728	-	4,245,935,203	-	137,908,773,931
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	11,202,160,024	-	1,221,278,893	-	12,423,438,917
Chi phí không phân bổ	7,939,296,232	-	787,779,439	460,227,662	9,187,303,333
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính				-	
- Thu nhập tài chính	1,097,623,379	-	20,522,621	523,487	1,118,669,487
- Chi phí tài chính	-	-	4,244,160	-	4,244,160
- Lợi nhuận khác	(182,945,784)	-	-	177,970,487	(4,975,297)
- Thuế TNDN	947,502,163	-	-	-	947,502,163
- Thuế TNDN hoãn lại	(78,385,041)	-	-	-	(78,385,041)
Lợi nhuận sau thuế	3,308,424,265	-	449,777,915	(281,733,688)	3,476,468,492
Tài sản và nợ phải trả				-	
Tài sản của bộ phận	475,945,494,569	-	8,258,616,636	50,991,156,771	535,195,267,976
Tài sản thuế hoãn lại	2,660,699,889	-	-	-	2,660,699,889
Tổng tài sản	478,606,194,458	-	8,258,616,636	50,991,156,771	537,855,967,865
Nợ phải trả của bộ phận	199,083,740,540	-	398,916,403	5,799,354,660	205,282,011,603
Chi phí khấu hao	2,970,064,184				2,970,064,184

VIII- Quản lý rủi ro:

1. Rủi ro thị trường:

1.1. Rủi ro tiền tệ:

Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và đồng Nhân dân tệ (“CNY”)

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và CNY như sau:

	Tiền gốc ngoại tệ			Tương đương VNĐ		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	15,101.54	1.48	-	350,808,774	40,225	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	15,101.54	1.48	-	350,808,774.00	40,225.00	-
Nợ tài chính						
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	15,101.54	1.48	-	350,808,774.00	40,225.00	-

Tại ngày 31/03/2020 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 35,080,877 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 31/03/2020 nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 4,023 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

Tại ngày 31/03/2020 nếu đồng Nhân dân tệ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 0 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

	Quý 1
Tài sản có lãi suất	
- Tiền gửi Ngân hàng	33,796,380,117
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	30,000,000,000
- Cho vay (có lãi suất)	-
Tổng	63,796,380,117
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	1,275,927,602 (A)
Nợ phải trả có lãi suất	
- Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn	14,359,742,055
Tổng	14,359,742,055
- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)	287,194,841 (B)
- Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)	988,732,761

2. Rủi ro tín dụng:

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Phải thu khách hàng và phải thu:

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31/03/2020	Dưới 01 năm	năm	Tổng cộng
- Các khoản vay và nợ	14,359,742,055	-	14,359,742,055
- Phải trả người bán	21,101,880,304	-	21,101,880,304
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	157,605,520,316		157,605,520,316
Tổng cộng	193,067,142,675	-	193,067,142,675

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tại ngày 31/03/2020	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
- Các đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Giá trị
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	
		Hàng bán bị trả lại	

Chi tiết thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau			
		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019
Thù lao không kiêm nhiệm SSC		-	(301,063,860)
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phải thu /phải trả
Các khoản đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Vay	-
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	12,337,888,104
Công ty CP Tập Đoàn GCT Việt Nam - CN Kinh Doanh Nông Sản		Bán hàng	593,864,676
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Mua thiết bị TSCĐ	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Các khoản khác	3,313,335,889
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua khác	8,087,788,424
Phải trả khác			
Phải thu khác			
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Khoản phải thu khác	81,000,000,000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Giống Cây Trồng Việt Nam	Công ty mẹ	Khoản phải thu khác	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí GCT Miền Nam	Công ty con	Thu nhập lãi & các khoản khác	-

X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Trong quý 1 năm nay do công ty thay đổi cơ cấu sản phẩm kinh doanh, thay đổi cơ cấu vùng miền, chuyển giao vùng thị trường 13 tỉnh ĐBSCL về cho đơn vị khác trong tập đoàn trực tiếp kinh doanh, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm hơn 84 % so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng bị ảnh hưởng lớn do sự biến đổi khí hậu, hạn hán kéo dài, xâm nhập mặn trên diện rộng làm thu hẹp diện tích sản xuất của bà con nông dân. Đồng thời, ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, việc vận chuyển lưu thông hàng hóa cũng phần nào khó khăn, gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản lượng tiêu thụ Quý 1 của Công ty.

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Lân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Xuân Khánh Quyên

Lập ngày 16 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)



Đỗ Tiến Sỹ